Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /2022/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 07 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp thực hiện thu, nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp thực hiện thu, nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan và cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động (sau đây gọi tắt là cán bộ) thuộc cơ quan: Sở Tài chính tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Cục Hải quan, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện biên giới, Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế thuộc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.

2. Người nộp phí: các chủ sở hữu hoặc người điều khiển các phương tiện vận chuyển hàng hóa, hàng hóa (là xe ô tô, xe tự hành, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại) sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Quy định về mẫu biểu kèm theo Quy chế

1. Mẫu số 01/TKP: Tờ khai phí đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất nhập khẩu. Áp dụng cho người nộp phí để tự kê khai số phí sử dụng hạ tầng phải nộp. Người nộp phí tự in mẫu Tờ khai phí hoặc nhận trực tiếp tại đơn vị thu phí tại cửa khẩu hoặc trực tiếp kê khai trên phần mềm thu phí (https://thuphi.bqlkkt.caobang.gov.vn/). Người nộp phí không được phép tự ý sửa chữa, tẩy xóa các thông tin trên mẫu Tờ khai phí.

2. Mẫu số 02/ĐXN-CPT: Đơn xin xác nhận phương tiện vận chuyển hàng hóa đã nộp phí sang cửa khẩu khác để xuất khẩu.

3. Mẫu số 03/BBĐC: Biên bản đối chiếu.

4. Mẫu 04/BTHĐC: Biểu tổng hợp đối chiếu số thu, nộp phí sử dụng hạ tầng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Cơ quan thu phí và địa điểm thu phí

1. Cơ quan thực hiện thu phí sử dụng hạ tầng: Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế thuộc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cao Bằng.

2. Địa điểm thu phí: các Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu. Đối với các cửa khẩu chưa có Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu thì tổ chức thu phí tại nhà làm việc chung của các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu."

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 6 như sau:

"b) Quy trình thu, nộp phí không sử dụng phần mềm

Bước 1: Sau khi mở Tờ khai tại cơ quan Hải quan, người nộp phí thực hiện tự kê khai đầy đủ thông tin theo nội dung của Tờ khai phí (02 bản) gửi cho cán bộ thu phí tại cửa khẩu xuất nhập khẩu hàng hóa, nộp kèm bản sao Tờ khai Hải quan.

Bước 2: Cán bộ thu phí thực hiện kiểm tra, đối chiếu các thông tin Tờ khai phí với Tờ khai Hải quan. Nếu thông tin kiểm tra, đối chiếu chính xác thì cán bộ thu phí cập nhật đầy đủ thông tin Tờ khai phí lên Hệ thống phần mềm thu phí, ký xác nhận vào Tờ khai phí, viết biên lai và tiến hành thu phí sau đó giao liên 2 biên lai thu phí và Tờ khai phí (02 bản) cho người nộp phí.

Bước 3: Người nộp phí chuyển nộp Tờ khai phí (02 bản) và biên lai thu phí cho cơ quan Hải quan để kiểm tra, xác nhận số Tờ khai Hải quan, các tiêu chí liên quan đến Tờ khai Hải quan và loại hình hàng hóa xuất nhập khẩu kê khai trên Tờ khai phí. Nếu đúng, cơ quan Hải quan ký và đóng dấu xác nhận sau đó trả Tờ khai phí (02 bản) và biên lai thu phí cho người nộp phí để xuất trình cho cơ quan Biên phòng.

Bước 4: Cơ quan Biên phòng tiếp nhận Tờ khai phí, thực hiện kiểm tra, đối chiếu Tờ khai phí, biên lai thu phí với các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận chuyển hàng hóa (do người nộp phí cung cấp). Nếu đúng, cơ quan Biên phòng ký và đóng dấu xác nhận vào Tờ khai phí (02 bản), sau đó trả Tờ khai phí (01 bản) và biên lai thu phí cho người nộp phí. Cơ quan Biên phòng lưu lại Tờ khai phí (01 bản).

4. Phương thức nộp phí sử dụng hạ tầng

Người nộp phí có thể nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng do cơ quan thu phí cung cấp được niêm yết công khai tại địa điểm thu phí (nội dung chuyển khoản cần ghi rõ thông tin: tên cửa khẩu, tên doanh nghiệp và loại hình xuất nhập khẩu)."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Điều 7. Quy định về đối chiếu số liệu

1. Đối chiếu số thu phí tại cửa khẩu: định kỳ vào 08 giờ sáng ngày hôm sau (ngày làm việc), Trưởng cửa khẩu (đối với cửa khẩu Pò Peo và lối mở Nà Lạn không có Trưởng cửa khẩu thì Trưởng cửa khẩu Trà Lĩnh và cửa khẩu Tà Lùng cử công chức phụ trách tại cửa khẩu) chủ trì, phối hợp với đại diện các cơ quan Biên phòng, cơ quan Hải quan và cơ quan thu phí thực hiện đối chiếu số liệu thu phí ngày hôm trước, lập biên bản đối chiếu và ký xác nhận. Các nội dung cụ thể như sau:

a) Đại diện cơ quan thu phí: cung cấp bảng kê Tờ khai phí, số liệu phí đã thu được ngày hôm trước;

b) Đại diện cơ quan Hải quan: cung cấp danh sách Tờ khai Hải quan, các loại hình xuất nhập khẩu ngày hôm trước;

c) Đại diện cơ quan Biên phòng: bàn giao lại Tờ khai phí cho đại diện cơ quan thu phí, việc bàn giao được lập thành sổ có ký nhận của bên giao, bên nhận. Cung cấp số lượng, biển kiểm soát phương tiện vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu đã thông quan cho đại diện cơ quan thu phí để lưu trữ, kiểm tra, đối chiếu.

2. Đối chiếu số thu, nộp phí:

Định kỳ một tháng 02 lần: lần 01 từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày 15; lần 02 từ ngày 16 đến hết ngày cuối cùng của tháng. Trước ngày 17 hàng tháng và trước ngày 02 tháng sau Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế tổng hợp số liệu thu, nộp phí tại cửa khẩu theo mẫu số 04/BTHĐC kèm theo Quyết định này trực tiếp đối chiếu với Kho bạc Nhà nước tỉnh."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 5, khoản 6 Điều 8 như sau:

"1. Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế:

a) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện thu đúng, thu đủ khoản phí sử dụng hạ tầng trong khu vực các cửa khẩu; nộp kịp thời số tiền phí thu được vào NSNN theo quy định;

b) Quản lý, vận hành Hệ thống phần mềm thu phí tạo thuận lợi cho người nộp phí và cơ quan phối hợp thực hiện quy trình thu phí trên Hệ thống phần mềm thu phí;

c) Bố trí đầy đủ cán bộ thu phí tại cửa khẩu, trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động thu phí;

d) Chỉ đạo cán bộ thu phí tại cửa khẩu:

- Phát hành và hướng dẫn người nộp phí kê khai Tờ khai phí và thực hiện quy trình thu, nộp phí đúng quy định.

- Chủ động phối hợp với các Ban Quản lý cửa khẩu, lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu trong việc đối chiếu số liệu thu phí.

- Nộp kịp thời số tiền mặt thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh đúng quy định.

5. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, trực tiếp là Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế trong việc cung cấp, đối chiếu số tiền nộp phí vào NSNN.

6. UBND các huyện biên giới

Chỉ đạo các phòng, đơn vị phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế và các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu trong công tác thu phí."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Định kỳ trước ngày trước ngày 05 hàng tháng, Ban Quản lý cửa khẩu báo cáo kết quả công tác đối chiếu số liệu thu, nộp phí theo Điều 7 Quy chế này tại thời điểm tháng trước tháng báo cáo gửi Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.

2. Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế đối chiếu số liệu thu, nộp phí với Kho bạc Nhà nước tỉnh báo cáo kết quả gửi Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh định kỳ trước ngày 18 hàng tháng và ngày 03 tháng sau theo mẫu số 04/BTHĐC."

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ, nội dung của Quy chế phối hợp thực hiện thu, nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Bỏ cụm từ "Cục Thuế" tại khoản 1, 2 Điều 9.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 9.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh; CVTH (Toàn);
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo

Mẫu số: 01/TKP Ban hành kèm theo Quyết định số……/2022/QĐ-UBND ngày……/…/…… của UBND tỉnh Cao Bằng.

Số TKP:.....
Ngày..... tháng .....năm ....

TỜ KHAI PHÍ
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHỞ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

1. Tổ chức cá nhân nộp phí:……..
2. Địa chỉ:……..
3. Mã số thuế/Số CMND:……..
4. Số tờ khai Hải quan:……ngày…..tháng…..năm 20……
5. Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh, hàng hóa nước ngoài gửi kho ngoại quan: ☐
6. Phương tiện vận tải hàng hóa khác vào khu vực cửa khẩu, bao gồm:

(i) Loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu, chuyển khẩu: ☐ (ii) Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh và các loại hình khác: ☐

7. Hàng hóa là xe ô tô, xe tự hành, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại bao gồm: (i) Loại hình tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh, hàng hóa nước ngoài gửi kho ngoại quan, chuyển khẩu: ☐ (ii) Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh và các loại hình khác: ☐

8. Thông tin hàng hóa, phương tiện và số phí sử dụng hạ tầng phải nộp:

TT	Phần tổ chức/ cá nhân kê khai								Phần tính phí của cán bộ thu phí			
	Danh mục hàng hóa	Phương tiện vận tải		Cửa khẩu xuất/nhập	Số lượng				Mức thu phí (VNĐ)	Số tiền phí (VNĐ)	Số biên lai thu	Ghi chú
		Số biển kiểm soát	Số hiệu container		Container 40 Feet	container 20 Feet	Hàng hóa là xe ô tô... theo mục 7 (xe)	PT vận tải khác hoặc hàng hóa là xe các loại (tấn)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1			…..									
…..	……		…….		…	…			…	…		…

9. Số tiền bằng chữ:……
10. Giấy nộp tiền số:……ngày……tháng…….năm ……hoặc chuyển khoản ☐

NGƯỜI NỘP PHÍ
Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai tại mục 1 đến mục 8 Tờ khai này.
Ngày....tháng....năm...
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ THU TIỀN PHÍ
Ngày....tháng....năm...
(Ký, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN
Ngày....tháng....năm...
(Ký, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ BIÊN PHÒNG
Ngày....tháng....năm...
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số: 02/ ĐXN–CPT Ban hành kèm theo Quyết định số……/2022/QĐ-UBND ngày……/……/…… của UBND tỉnh Cao Bằng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐÃ NỘP PHÍ SANG CỬA KHẨU KHÁC ĐỂ XUẤT KHẨU

Kính gửi:

- Chi cục Hải quan cửa khẩu …….
- Cơ quan thu phí tại cửa khẩu……..
- Cơ quan Biên phòng tại cửa khẩu…….

Tên doanh nghiệp/người nộp phí:…….....

Địa chỉ: …….

Mã số thuế: …….

Đề nghị cơ quan Thu phí, Hải Quan, Biên phòng tại cửa khẩu…….. xác nhận phương tiện đã nộp phí theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng cho chúng tôi để chuyển sang cửa khẩu.....

STT	Loại phương tiện	Số biển kiểm soát (Số containe)	Ghi chú
1			
2			

- Tổng số phương tiện đề nghị chuyển: …….
- Tờ khai hải quan số……..……ngày …. tháng…năm……
- Biên lai thu tiền số : …… ngày…. tháng…năm……
- Thời gian dự kiến xuất hàng: …… cửa khẩu xuất: ……

Công ty chúng tôi xin cam kết sẽ thực hiện đầy đủ mọi nguyên tắc về an ninh biên giới, an toàn về hàng hóa do cửa khẩu đề ra./.

Ý kiến xác nhận của công chức Hải quan…	**Ý kiến xác nhận của cán bộ Biên phòng**	**Ý kiến xác nhận của cán bộ thu tiền phí**

Ngày……tháng….năm…

Đ/D Người nộp phí/công ty

Mẫu số: 05/BBĐC Ban hành kèm theo Quyết định số……/2022/QĐ-UBND ngày……/……/……của UBND tỉnh Cao Bằng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU

Căn cứ Quyết định số …./…../QĐ-UBND ngày …..tháng…..năm 20.. của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy chế phối hợp thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Hôm nay, vào hồi … giờ … phút ngày… tháng…năm…., tại trụ sở nhà làm việc cửa khẩu ……, chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN

1. Ông (bà): …….. Trưởng Ban Quản lý cửa khẩu/đại diện cửa khẩu (Chủ trì)

2. Ông (bà): …….. Đại diện Biên phòng;

3. Ông (bà): …….. Đại diện Hải quan;

4. Ông (bà): ……..... Đại diện cơ quan thu phí thuộc Trung tâm quản lý và KTDVHT Khu kinh tế.

II. NỘI DUNG

Trưởng cửa khẩu/đại diện cửa khẩu điều hành việc đối chiếu số liệu tờ khai, số lượng phương tiện và số tiền thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phát sinh trong ngày… tháng….năm 20 ,cụ thể như sau:

1. Số liệu Biên phòng:

- Số lượng phương tiện,xe đã kiểm soát thực xuất; ……xe
- Số lượng phương tiện xuất khẩu; ……xe
- Số lượng phương tiện nhập khẩu; ……xe.
- Phát sinh trong ngày (nếu có): Thông tin về phương tiện xử lý;……..
  ……..……

+ Sửa chữa sai sót về biển số phương tiện; Trọng tải: Đơn chuyển cửa khẩu đến và đi:……

2. Số liệu Hải quan:

- Tổng số tờ khai hải quan : ….. tờ khai; Trong đó:

+ Chở hàng hóa tạm nhập tái xuất,gửi kho ngoại quan: ……tờ khai; ……..xe

+ Chở hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài (không bao gồm hàng nông sản) : ……tờ khai; ……..xe.

+ Chở hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài là hàng hóa là nông sản:……tờ khai; ……xe

+ Đối với xe chở hàng hóa xuất, nhập khẩu khác: …… tờ khai; ……..xe

- Phát sinh trong ngày (nếu có): Thông tin về phương tiện xử lý;

+ Số xe ……..……TKHQ……Cty……...

+ Sửa chữa sai sót về loại hình hàng hóa:……

+ Phương tiện chuyển cửa khẩu..... đến và đi:.....,.....

+ Nộp bổ sung:.....đồng. Lý do thu bổ sung.....

3. Trung tâm Quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế

- Tổng số tờ khai phí:..... tờ; Biên lai thu phí:.....tờ: Biên lai bổ sung.....tờ;

- Tổng số tiền thu được: .....đồng

Bằng chữ: .....

Biên bản kết thúc cùng ngày, đã được các bên thông qua và nhất trí ký xác nhận, biên bản lập thành 05 (năm) bản mỗi bên lưu 01 bản./.

Đ/D Hải quan	**Đ/D biên phòng**	**Đ/D Trung tâm QLKTDVHT Khu kinh tế**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đ/D Ban Quản lý cửa khẩu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 04/BTHĐC Ban hành kèm theo Quyết định số...../2022/QĐ-UBND ngày...../...../.....của UBND

BIỂU TỔNG HỢP ĐỐI CHIẾU SỐ THU, NỘP PHÍ SỬ DỤNG HẠ TẦNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Số lượng		Thành tiền (đồng)		Số tiền phí nộp ngân sách lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (50%)		Số tiền phí để lại lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (50%)	Ghi chú
				Trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Số đã nộp	Số còn phải nộp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**CỬA KHẨU TÀ LÙNG (TỔNG CỘNG I+II+III)**										
I	**Phương tiện chở hàng hóa theo loại hình: tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh, hàng hóa nước ngoài gửi kho ngoại quan (1+2+3)**										
1	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 40 feet	đồng/container	5.000.000								
2	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 20 feet	đồng/container	3.500.000								
3	Phương tiện vận tải hàng hóa không phải là container	đồng/tấn	200.000								
II	**Phương tiện vận tải hàng hóa khác vào khu vực cửa khẩu (II.1+II.2)**										
II.1	**Phương tiện chở hàng theo loại hình: gia công, sản xuất xuất khẩu, chuyển khẩu (1+2+3)**										
1	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 40 feet	đồng/container	2.000.000								
2	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 20 feet	đồng/ container	1.400.000								
3	Phương tiện vận tải hàng hóa không phải là container	đồng/tấn	100.000								
II.2	***Phương tiện chở hàng hóa theo loại hình: xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh và các loại hình khác (1+2+3)***										
1	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 40 feet	đồng/Container	800.000								

2	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 20 feet	đồng/Container	500.000								
3	Phương tiện vận tải hàng hóa không phải là container	đồng/tấn	25.000								
III	**Đối với hàng hóa là xe ô tô, xe tự hành, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (1+2)**										
1	Theo loại hình: tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh, hàng hóa nước ngoài gửi kho ngoại quan, chuyển khẩu	đồng/chiếc	5.000.000								
2	Theo loại hình: xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh và các loại hình khác	đồng/tấn	25.000								
B	**CỬA KHẨU/LỐI MỞ .....**										
...	**Tương tự tại mục A.....**										
C	**CỬA KHẨU/LỐI MỞ.....**										
.....	.....										
TỔNG CỘNG SỐ THU, NỘP PHÍ TẠI CÁC CỬA KHẨU, LỐI MỞ BIÊN GIỚI (A+B+C+.....)											
I	**Phương tiện chở hàng hóa theo loại hình: tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh, hàng hóa nước ngoài gửi kho ngoại quan (1+2+3)**										
1	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 40 feet	đồng/container	5.000.000								
2	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 20 feet	đồng/container	3.500.000								
3	Phương tiện vận tải hàng hóa không phải là container	đồng/tấn	200.000								
II	**Phương tiện vận tải hàng hóa khác vào khu vực cửa khẩu (II.1+II.2)**										
II.1	**Phương tiện chở hàng theo loại hình: gia công, sản xuất xuất khẩu, chuyển khẩu (1+2+3)**										
1	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 40 feet	đồng/container	2.000.000								
2	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 20 feet	đồng/ container	1.400.000								

3	Phương tiện vận tải hàng hóa không phải là container	đồng/tấn	100.000								
II.2	***Phương tiện chở hàng hóa theo loại hình: xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh và các loại hình khác (1+2+3)***										
1	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 40 feet	đồng/Container	800.000								
2	Phương tiện vận tải hàng hóa là container 20 feet	đồng/Container	500.000								
3	Phương tiện vận tải hàng hóa không phải là container	đồng/tấn	25.000								
III	**Đối với hàng hóa là xe ô tô, xe tự hành, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (1+2)**										
1	Theo loại hình: tạm nhập tái xuaatsm tạm xuất tái nhập, quá cảnh, hàng hóa nước ngoài gửi kho ngoại quan, chuyển khẩu	đồng/chiếc	5.000.000								
2	Theo loại hình: xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh và các loại hình khác	đồng/tấn	25.000								
TỔNG CỘNG (I+II+III)											

NGƯỜI LẬP BIỂU
Ngày....tháng....năm...
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH
(Số tiền thu phí đã nộp vào ngân sách nhà nước)
Ngày....tháng....năm...
(Ký, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA TRUNG TÂM QL&KTDV HẠ TẦNG KKT
Ngày....tháng....năm...
(Ký, đóng dấu)